

**CÔNG TY TNHH LINKO GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LINKO GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LINKO GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LINKO GRP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110911781

**3. Ngày thành lập:** 11/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

P914, Tầng 9, Tháp A, Tòa nhà Sky City Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466813086

Fax:

Email: [info@linkogrp.com](mailto:info@linkogrp.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                     | 4659(Chính) |
| 2.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                      | 2710        |
| 3.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                   | 2740        |
| 4.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                           | 2750        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                         | 2790        |
| 6.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                          | 3312        |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                              | 3313        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                              | 3314        |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                             | 3320        |
| 10. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                          | 9512        |
| 11. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                   | 3600        |
| 12. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                       | 3700        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                               | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                               | 4322        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác | 4329        |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                  | 4610        |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                 | 4651        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Kinh doanh hoá chất trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 23. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.<br>- Hoạt động công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung | 6209 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 28. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc</li> <li>- Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</li> </ul> </li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện.</li> </ul> | 7110 |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 31. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo và các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559 |
| 32. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập, Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán, tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490 |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 35. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 36. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4784 |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4799 |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                        | 4931 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                               | 4933 |
| 46. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                | 8299 |

6. **Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TẠ NGỌC ANH    | Việt Nam  | Số 2A16 phố Đặng Tiến Đông, Tổ 1D, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 6.860.000.000         | 98,000    | 001303016012                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ HIỀN  | Việt Nam  | Thôn Lê Xá, Xã Tiên Sơn, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                                | 140.000.000           | 2,000     | 035188013096                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TẠ NGỌC ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 23/12/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001303016012

Ngày cấp: 11/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 2A16 phố Đặng Tiến Đông, Tổ 1D, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 2A16 phố Đặng Tiến Đông, Tổ 1D, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội